

Thu thập giá: Giá thị trường
Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Mặt hàng				Thuộc tính chung									
Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Quý II	Bình quân 6 tháng	Nguồn thông tin	Ghi chú
01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM												
01.001a	Thóc tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	11.000	14.000	12.500	12.500			12.500	12.417	Từ các chợ Đoàn Kết, Tân Phong	
01.001b	Thóc Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	14.000	17.000	16.000	15.500	-500	-3,13	15.833	15.750		
01.002a	Gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	17.000	18.000	18.000	17.500	-500	-2,78	17.833	18.083		
01.002b	Gạo Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	18.000	20.000	19.500	19.000	-500	-2,56	19.500	19.708		
01.003a	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	65.000	70.000	70.000	67.500	-2.500	-3,57	69.167	70.583		
01.004a	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	135.000	150.000	147.500	142.500	-5.000	-3,39	148.333	152.083		
01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	260.000	280.000	270.000	270.000			270.000	269.167		
01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	260.000	280.000	270.000	270.000			270.000	269.167		
01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	160.000	170.000	167.500	165.000	-2.500	-1,49	167.500	170.417		
01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	120.000	125.000	125.000	122.500	-2.500	-2,00	125.833	128.333		
01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	100.000	110.000	105.000	105.000			105.000	107.500		
01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	65.000	70.000	67.500	67.500			67.500	68.083		
01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-50con/kg	đ/kg	270.000	280.000	270.000	275.000	5.000	1,85	268.333	260.000		
01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	13.000	15.000	13.500	14.000	500	3,70	13.500	13.583		
01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	13.000	15.000	13.500	14.000	500	3,70	13.667	13.667		

Mặt hàng				Thuộc tính chung									
Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Quý II	Bình quân 6 tháng	Nguồn thông tin	Ghi chú
01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	15.000	18.000	16.500	16.500			16.833	17.083	Từ các chợ Đoàn Kết, Tân Phong	
01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	20.000	25.000	21.000	22.500	1.500	7,14	21.667	22.917		
01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	130.000	135.000	135.000	132.500	-2.500	-1,85	135.833	139.583		
01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Loại 1kg	đ/kg	27.000	27.000	27.000	27.000			27.000	27.000		
02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP												
02.001	Phân đạm, phân DAP, phân NPK												
02.001aa	Phân đạm hà bắc	Bao 50kg	kg	17.500	20.000	18.833	17.950	-883	-4,69	18.561	16.864	Theo thông báo giá gửi tới khách hàng của các công ty: công ty CP giống vật tư Lai Châu, Công ty TNHH MTV Dũng Long; Công ty TNHH MTV Giống VTNN Tây bắc; Chi nhánh Chi Nhánh công ty TNHH thương mại Thủy Ngân tại Lai châu, Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ Hải Thảo KQD; Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ An Phát Ly	
02.001c	Phân NPK Lào Cai 5-10-3+8S (Nông Sản)	Bao 25kg	đ/kg	8.500	9.200	8.875	8.625	-250	-2,82	8.675	8.271		
02.001d	Phân NPK Lào Cai 10.5.5	Bao 25kg	đ/kg	8.850	9.500	9.175	9.725	550	5,99	9.358	9.004		
02.001dd	Phân NPK 13-13-13 Đầu Trâu	Bao 25kg	đ/kg	20.000	21.100	20.700	20.000	-700	-3,38	20.467	19.950		
02.001ddd	Phân NPK Lào Cai 13-5-7+8S (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500			11.500	10.667		
02.001h	Kaly Clorua	Bao 50kg	đ/kg	12.500	19.000	15.533	13.117	-2.416	-15,55	14.700	14.412		
02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản												
02.002a	AC 800 Gà 1-21 ngày tuổi	Độ đậm 21%	đ/kg	13.600	17.000	15.200	15.200			15.133	15.233	B/c của Chi cục Chăn nuôi và Thú y	
02.002b	AC 812 Gà 15-28 ngày tuổi	Độ đậm 19%	đ/kg	13.500	16.300	14.690	14.690			14.623	14.693		
02.002c	AC 813 Gà 29 ngày tuổi đến khi xuất bán	Độ đậm 18%	đ/kg	11.000	17.200	14.265	14.265			14.198	14.210		
02.002d	AC 611 Vịt 1-21 ngày tuổi	Độ đậm 18%	đ/kg	12.560	15.040	14.115	14.115			14.048	14.010		
02.002e	AC 612 Vịt 22 ngày tuổi đến khi xuất bán	Độ đậm 17%	đ/kg	10.500	15.700	13.700	13.700			13.633	13.533		
02.002f	AC 981 Cắm cá con	Độ đậm 32%	đ/kg	16.000	20.640	19.220	19.220			19.120	18.887		
02.002g	AC 985 Cắm cá to	Độ đậm 24%	đ/kg	13.600	17.520	16.460	16.460			16.360	16.127		
02.002h	AC 501s Lợn tập ăn - 25 kg	Độ đậm 19,5%	đ/kg	18.600	22.400	21.400	21.400			21.300	21.067		
02.002i	AC 5012 Lợn 12 - 25 kg	Độ đậm 18%	đ/kg	12.600	17.570	15.185	15.185			15.118	15.150		

Mặt hàng				Thuộc tính chung									
Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Quý II	Bình quân 6 tháng	Nguồn thông tin	Ghi chú
02.002k	AC 503 Lợn 45 kg đến khi xuất	Độ đậm 16%	đ/kg	13.000	15.600	14.539	14.539			14.472	14.476	B/c của Chi cục Chăn nuôi và Thú y	
02.002l	AC 508 Lợn nái mang thai	Độ đậm 14%	đ/kg	11.200	14.800	13.135	13.135			13.068	13.123		
02.002m	AC 509 Lợn nái nuôi con	Độ đậm 16%	đ/kg	12.488	16.840	15.195	15.195			15.128	14.997		
02.002n	AG 902 Siêu đậm đặc gà	Độ đậm 42%	đ/kg	20.000	23.000	21.550	21.550			21.451	21.468		
02.002o	AG 807 Siêu đậm đặc lợn	Độ đậm 47%	đ/kg	18.000	24.750	22.200	22.200			22.100	21.867		